

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2021/DS-ST
Ngày: 02 – 3 – 2021
V/v tranh chấp Hợp đồng góp hội.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Vinh Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Xươngne;
Ông Nguyễn Văn Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Quách Văn Diễn-Thẩm Tra viên Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Lâm Thanh D-Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 340/2020/TLST-DS, ngày 09 tháng 11 năm 2020, về tranh chấp Hợp đồng góp hội, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2021/QĐXXST-DS, ngày 18 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2021/QĐST-DS, ngày 04 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh N, tên gọi khác Nguyễn Thị N, sinh năm 1970, **địa chỉ:** Đường C, Khu vực X, phường H, thị xã N, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trịnh Lệ T, sinh năm 1964, địa chỉ: Số 13-Nguyễn H, ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy ủy quyền ngày 06/01/2021, có mặt.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị L và ông Lê Trí D, cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo Đơn khởi kiện ngày 06/01/2021 và các tài liệu chứng cứ khác trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh N trình bày:*

Bà làm chủ hội, ông Lê Trí D và bà Phạm Thị L là hội viên, tham gia của bà 02 dây hội tháng và mượn bà hốt dùm 01 dây hội tháng do người khác làm

chủ hội, sau khi hốt hội xong, bà L và ông D không đóng hội chết cho bà, cụ thể như sau:

Dây 1: Hội tháng 2.000.000 đồng, mở ngày 30/4/2016 âm lịch, mãn ngày 30/8/2018 âm lịch, có 30 phần, bà L và ông D tham gia 02 phần (để tên L, D).

Phần 1: Bà L và ông D hốt đầu (30/4/2016 âm lịch), ra lời 670.000 đồng, hốt được số tiền 38.570.000 đồng. Bà L và ông D đóng hội chết được 15 lần (từ tháng 5/2016 âm lịch đến tháng 6 nhuận/2017 âm lịch), đến tháng 7/2017 âm lịch thì bà L và ông D ngưng, không đóng hội chết nữa. Vì vậy, bà L và ông D còn nợ lại bà 14 lần hội chết x 2.000.000 đồng = 28.000.000 đồng.

Phần 2: Bà L và ông D đóng hội sống được 02 lần, đến lần khai thứ 3 thì bà L và ông D hốt (30/6/2016 âm lịch), ra lời 600.000 đồng, hốt được số tiền 41.800.000 đồng. Bà L và ông D đóng hội chết được 13 lần (từ tháng 7/2016 âm lịch đến tháng 6 nhuận/2017 âm lịch), đến tháng 7/2017 âm lịch thì bà L, ông D ngưng, không đóng hội chết nữa. Vì vậy, bà L và ông D còn nợ lại bà 14 lần hội chết x 2.000.000 đồng = 28.000.000 đồng.

Dây hội này, bà L và ông D còn nợ lại bà tổng cộng là 56.000.000 đồng.

Dây 2: Hội tháng 2.000.000 đồng, mở ngày 10/5/2016 âm lịch, mãn ngày 10/4/2018 âm lịch, có 25 phần, bà L và ông D tham gia 02 phần (để tên D).

Phần 1: Bà L và ông D đóng hội sống được 02 lần, đến lần khai thứ 3 (10/7/2016 âm lịch), ra lời 450.000 đồng, hốt được số tiền 37.100.000 đồng. Bà L và ông D đóng hội chết được 12 lần (từ tháng 8/2016 âm lịch đến tháng 6 nhuận/2017 âm lịch), đến tháng 7/2017 âm lịch thì bà L và ông D ngưng, không đóng hội chết nữa. Vì vậy, bà L và ông D còn nợ lại bà 10 lần hội chết x 2.000.000 đồng = 20.000.000 đồng.

Phần 2: Bà L và ông D đóng hội sống được 04 lần, đến lần khai thứ 5 thì bà L và ông D hốt (10/9/2016 âm lịch), ra lời 440.000 đồng, hốt được số tiền 39.200.000 đồng. Bà L và ông D đóng hội chết được 10 lần (từ tháng 10/2016 âm lịch đến tháng 6 nhuận/2017 âm lịch), đến tháng 7/2017 âm lịch thì bà L và ông D ngưng, không đóng hội chết nữa. Vì vậy, bà L và ông D còn nợ lại bà 10 lần hội chết x 2.000.000 đồng = 20.000.000 đồng.

Dây hội này, bà L và ông D còn nợ lại bà tổng cộng là 40.000.000 đồng.

Bà L và ông D còn nhờ bà hốt dùm 01 phần hội tháng 2.000.000 đồng do người khác làm chủ. Bà hốt dùm vào ngày 25/6/2017 âm lịch và đưa tiền hốt hội cho bà L và ông D 29.000.000 đồng. Bà L và ông D phải đóng hội chết lại 20 lần (từ tháng 7/2016 âm lịch cho đến mãn hội). Bà L và ông D có đóng hội chết cho bà được 01 lần = 2.000.000 đồng. Sau đó bà L và ông D không đóng hội chết cho bà. Vì vậy, bà L và ông D còn nợ lại bà là 38.000.000 đồng.

Tổng cộng 03 dây hội nêu trên, bà L và ông D còn nợ bà là 134.000.000 đồng, bà có yêu cầu bà L và ông D trả tiền nợ hội nhiều lần, nhưng bà L và ông D hẹn chờ bà L đi hợp tác lao động về sẽ thanh toán cho bà. Nhưng sau khi bà L

đi lao động nước ngoài về cũng không trả cho bà. Bà có yêu cầu Tổ hòa giải ấp Đ, xã Đ hòa giải, nhưng bà L và ông D không đến hòa giải.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Phạm Thị L và ông Lê Trí D trả cho bà số tiền hui còn nợ là 134.000.000 đồng.

**Bị đơn ông Lê Trí D và bà Phạm Thị L đều vắng mặt, không tham gia tố tụng và không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

**Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách cho rằng:* Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đối với người tham gia tố tụng, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng, các bị đơn vắng mặt là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Về tố tụng

[1] Theo biên bản xác minh ngày 17/12/2020, Công an xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng cho biết như sau: Vợ chồng ông Lê Trí D và bà Phạm Thị L hiện nay vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, nhưng đã đi làm ở Bình Dương, địa chỉ cụ thể ở đâu thì chính quyền địa phương không rõ.

[2] **Tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết** số 04/2017/NQ-HĐTP, ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng Dân sự, về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án, cụ thể về việc xử lý việc ghi địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: “*a) Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản thì được coi là “đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở”. Trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú,*

làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tổng đạt được cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan”.

[3] Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định, tại phiên tòa, các bị đơn ông D và bà L, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng đều vắng mặt không rõ lý do. Cho nên, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn.

- Về nội dung

[4] Xét thấy: Giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận và giao kết Hợp đồng góp hui và mượn hui với nhau, theo các dây hui mà nguyên đơn đã trình bày, trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, các bên tham gia giao dịch đều là người có đủ năng lực hành vi dân sự, nên đây là giao dịch dân sự hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[5] Nguyên đơn cung cấp cho Tòa án danh sách hai dây hui tháng 2.000.000 đồng, mở ngày 30/4/2016 âm lịch và mở ngày 10/5/2016 âm lịch, trong đó mỗi dây bà N và ông L đều có tham gia hai phần, đồng thời nguyên đơn cũng cung cấp được các biên nhận tiền vào các ngày âm lịch: 25/6/2017, 30/4/2016, 10/7/2016 và 10/9/2016 thể hiện nội dung bà Phạm Thị L có nhận của bà Nguyễn Thị N (Thanh N) tổng số tiền hui 143.370.000 đồng.

[6] Tại khoản 1 Điều 351 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ: *“Bên có nghĩa vụ mà vi phạm nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền. Vi phạm nghĩa vụ là việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nội dung của nghĩa vụ”.* Tại khoản 1 Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định Hộ, hui, biêu, phường: *“Hộ, hui, biêu, phường (sau đây gọi chung là họ) là hình thức giao dịch về tài sản theo tập quán trên cơ sở thỏa thuận của một nhóm người tập hợp nhau lại cùng định ra số người, thời gian, số tiền hoặc tài sản khác, thể thức góp, lĩnh họ và quyền, nghĩa vụ của các thành viên”.*

[7] Như vậy, có căn cứ xác định, nguyên đơn và bị đơn có tham gia chơi hui và mượn hui với nhau, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền hui 134.000.000 đồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 166, 351, 357 và 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh N, buộc vợ chồng bà Phạm Thị L, ông Lê Trí D phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ hui 134.000.000 đồng.

[8] Đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, là có căn cứ, theo như nhận định và phân tích nêu trên.

xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm, đối với đương sự không có mặt tại phiên toà thì thời hạn này tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Chi cục THADSH Kế Sách (khi đã có hiệu lực);
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Vinh Thắng